

BIỂU CHI TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG NĂM 2026 CHO BÊN NHẬN HỢP ĐỒNG BẢO VỆ RỪNG*(Kèm theo Kế hoạch số 143/KH-UBND ngày 14/4/2026 của UBND xã Phong Thổ)*

STT	Bên nhận hợp đồng	Địa chỉ	Diện tích rừng cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích rừng quy đổi theo hệ số K (ha)	Đơn giá chi trả đồng/ ha quy đổi theo hệ số K	Số tiền chi trả (đồng)	Ghi chú
	Tổng cộng		4.846,87	3.586,95		3.286.242.000	
I	Cộng đồng thôn, bản, tổ dân phố		4.630,54	3.428,86		3.152.936.493	
1	Bản Can Thành	Bản Can Thành, xã Phong Thổ	5,19	3,80		3.084.286	
2	Bản Chang Hồng 1	Bản Chang Hồng 1, xã Phong Thổ	20,10	14,67		16.846.518	
3	Bản Chang Hồng 2	Bản Chang Hồng 2, xã Phong Thổ	18,44	13,48		14.433.835	
4	Bản Hồ Thầu	Bản Hồ Thầu, xã Phong Thổ	214,49	156,56		169.038.565	
5	Bản Hoàng Trù Sào	Bản Hoàng Trù Sào, xã Phong Thổ	104,91	76,59		52.931.426	
6	Bản Hùng Phèng	Bản Hùng Phèng, xã Phong Thổ	133,88	100,23		115.913.574	
7	Bản Huổi Bảo	Bản Huổi Bảo, xã Phong Thổ	16,86	12,28		10.068.143	
8	Bản Huổi Én	Bản Huổi Én, xã Phong Thổ	32,11	23,44		19.218.017	
9	Bản Huổi Luông 1	Bản Huổi Luông 1, xã Phong Thổ	78,02	57,13		39.398.068	
10	Bản Huổi Luông 2	Bản Huổi Luông 2, xã Phong Thổ	68,72	50,93		35.316.823	
11	Bản Huổi Luông 3	Bản Huổi Luông 3, xã Phong Thổ	68,45	50,18		34.605.197	
12	Bản Huổi Sen	Bản Huổi Sen, xã Phong Thổ	18,61	13,43		11.011.006	
13	Bản La Vân	Bản La Vân, xã Phong Thổ	9,84	7,19		8.281.145	
14	Bản Làng Vây 1	Bản Làng Vây 1, xã Phong Thổ	365,41	278,95		227.177.928	
15	Bản Làng Vây 2	Bản Làng Vây 2, xã Phong Thổ	136,90	99,95		81.285.413	
16	Bản Ma Lù Thành 1	Bản Ma Lù Thành 1, xã Phong Thổ	31,55	23,07		24.400.597	

STT	Bên nhận hợp đồng	Địa chỉ	Diện tích rừng cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích rừng quy đổi theo hệ số K (ha)	Đơn giá chi trả đồng/ ha quy đổi theo hệ số K	Số tiền chi trả (đồng)	Ghi chú
17	Bản Ma Lù Thàng 2	Bản Ma Lù Thàng 2, xã Phong Thổ	13,50	9,86		8.747.786	
18	Bản Ma Ly Pho	Bản Ma Ly Pho, xã Phong Thổ	332,33	254,23		292.811.612	
19	Bản Nà Củng	Bản Nà Củng, xã Phong Thổ	45,63	35,14		29.161.059	
20	Bản Na Sa Phìn	Bản Na Sa Phìn, xã Phong Thổ	3,31	2,42		2.787.255	
21	Bản Nậm Cung	Bản Nậm Cung, xã Phong Thổ	50,83	38,83		31.835.991	
22	Bản Nậm Le 2	Bản Nậm Le 2, xã Phong Thổ	62,60	46,08		33.560.273	
23	Bản Nậm Pây	Bản Nậm Pây, xã Phong Thổ	370,38	272,10		229.376.082	
24	Bản Ngải Chồ 1	Bản Ngải Chồ 1, xã Phong Thổ	82,18	60,07		49.250.268	
25	Bản Nhiều Sáng	Bản Nhiều Sáng, xã Phong Thổ	58,55	43,25		35.450.746	
26	Bản Pa Nậm Cúm	Bản Pa Nậm Cúm, xã Phong Thổ	88,91	62,62		72.858.024	
27	Bản Phiêng Đanh	Bản Phiêng Đanh, xã Phong Thổ	97,00	73,82		60.523.636	
28	Bản Pờ Ma Hồ	Bản Pờ Ma Hồ, xã Phong Thổ	127,25	92,92		107.021.414	
29	Bản Pờ Ngải	Bản Pờ Ngải, xã Phong Thổ	207,17	156,85		128.598.377	
30	Bản Pô Tô	Bản Pô Tô, xã Phong Thổ	34,56	25,22		27.699.590	
31	Bản Sơn Bình	Bản Sơn Bình, xã Phong Thổ	53,74	38,70		44.573.063	
32	Bản Sòn Thầu 1	Bản Sòn Thầu 1, xã Phong Thổ	103,73	75,73		87.222.684	
33	Bản Sòn Thầu 2	Bản Sòn Thầu 2, xã Phong Thổ	101,73	74,28		85.552.635	
34	Bản Tà Ghênh	Bản Tà Ghênh, xã Hồng Thu	34,63	25,51		23.604.477	
35	Bản Tả Phìn	Bản Tả Phìn, xã Phong Thổ	257,28	186,90		183.803.106	
36	Bản Thèn Thầu	Bản Thèn Thầu, xã Phong Thổ	23,06	17,17		19.775.697	
37	Bản Thèn Xin	Bản Thèn Xin, xã Phong Thổ	74,55	54,45		62.713.262	
38	Bản U Gia	Bản U Gia, xã Phong Thổ	158,45	117,10		112.114.111	

STT	Bên nhận hợp đồng	Địa chỉ	Diện tích rừng cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích rừng quy đổi theo hệ số K (ha)	Đơn giá chi trả đồng/ ha quy đổi theo hệ số K	Số tiền chi trả (đồng)	Ghi chú
39	Bản Vàng Bâu	Bản Vàng Bâu, xã Phong Thổ	14,43	11,07		9.383.476	
40	Bản Vàng Pheo	Bản Vàng Pheo, xã Phong Thổ	24,42	18,43		15.110.412	
41	Thôn Đoàn Kết	Thôn Đoàn Kết, xã Phong Thổ	127,82	96,21		78.880.778	
42	Thôn Hoà Bình	Thôn Hoà Bình, xã Phong Thổ	153,53	112,73		92.425.214	
43	Thôn Hữu Nghị	Thôn Hữu Nghị, xã Phong Thổ	129,89	94,77		77.700.145	
44	Thôn Pa So	Thôn Pa So, xã Phong Thổ	152,59	114,80		94.122.367	
45	Thôn Tây An	Thôn Tây An, xã Phong Thổ	2,33	1,69		1.385.601	
46	Thôn Tây Sơn	Thôn Tây Sơn, xã Phong Thổ	38,79	28,06		23.005.870	
47	Thôn Thống Nhất	Thôn Thống Nhất, xã Phong Thổ	105,52	77,27		63.352.225	
48	Thôn Vàng Bó	Thôn Vàng Bó, xã Phong Thổ	176,37	128,70		105.518.716	
	Nhóm hộ gia đình		110,73	78,46		68.018.360	
1	Nhóm hộ Nguyễn Xuân Oanh	Thôn Thống Nhất, xã Phong Thổ	52,43	39,94		32.746.058	
2	Nhóm hộ cao su bản Ngải Chồ 1	Bản Ngải Chồ 1, xã Phong Thổ	8,38	5,53		4.533.943	
3	Nhóm hộ cao su Lý Chín Cò	Bản Thèn Thầu, xã Phong Thổ	6,70	4,42		5.090.774	
4	Nhóm hộ cao su Phàn Chín Cò	Bản U Gia, xã Phong Thổ	4,03	2,66		3.063.678	
5	Nhóm hộ cao su Tần Chín Hoảng	Bản Na Sa Phìn, xã Phong Thổ	6,11	4,04		4.653.106	
6	Nhóm hộ cao su Lò Văn Mừng	Thôn Tây Nguyên, xã Phong Thổ	33,08	21,87		17.930.801	
	Hộ gia đình		105,60	79,63		65.287.147	
1	HGD Dũng Vân	Bản Vàng Bâu, xã Phong Thổ	0,52	0,38		311.555	

STT	Bên nhận hợp đồng	Địa chỉ	Diện tích rừng cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích rừng quy đổi theo hệ số K (ha)	Đơn giá chi trả đồng/ ha quy đổi theo hệ số K	Số tiền chi trả (đồng)	Ghi chú
2	HGD Nam Cường	TDP Pa So, xã Phong Thổ	0,14	0,10		81.988	
3	HGD Nguyễn Viết Lực	TDP Pa So, xã Phong Thổ	3,50	2,32		1.902.125	
4	HGD Trần Văn Mão	TDP Pa So, xã Phong Thổ	0,69	0,48		393.542	
5	HGD Tuấn Ngoan	Bản Nậm Cung, xã Phong Thổ	3,13	2,07		1.697.154	
6	HGD Vòng Cá Lành	TDP Pa So, xã Phong Thổ	97,62	74,28		60.900.783	

STT	Bên nhận hợp đồng	Địa chỉ	Diện tích rừng cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích rừng quy đổi theo hệ số K (ha)	Đơn giá chi trả đồng/ ha quy đổi theo hệ số K	Số tiền chi trả (đồng)	Ghi chú
------------	--------------------------	----------------	---	---	--	-------------------------------	----------------

STT	Bên nhận hợp đồng	Địa chỉ	Diện tích rừng cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích rừng quy đổi theo hệ số K (ha)	Đơn giá chi trả đồng/ ha quy đổi theo hệ số K	Số tiền chi trả (đồng)	Ghi chú
------------	--------------------------	----------------	---	---	--	-------------------------------	----------------

